

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	605.263
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	22.100
-	Thu NSDP hưởng	22.100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	583.163
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	419.825
2	Bổ sung thực hiện Cải cách tiền lương	126.940
3	Thu bổ sung có mục tiêu	36.398
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	605.263
I	Tổng chi cân đối NSDP	568.865
1	Chi đầu tư phát triển	21.545
2	Chi thường xuyên	535.754
3	Dự phòng ngân sách	11.377
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	189
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.398
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	36.302
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	96

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	605.263
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	22.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	583.163
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	419.825
-	Bổ sung thực hiện Cải cách tiền lương	126.940
-	Thu bổ sung có mục tiêu	36.398
II	Chi ngân sách	605.263
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	511.854
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	93.409
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	91.729
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.680
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	95.619
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.210
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.409
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	91.729
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.680
II	Chi ngân sách	95.619
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	95.619

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II):		607.463	605.263
I	Thu nội địa	24.300	22.100
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	50	50
-	Thuế giá trị gia tăng	30	30
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10	10
-	Thuế Tài nguyên	10	10
2	Thu từ lĩnh vực Công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	7.950	7.950
-	Thuế giá trị gia tăng	6.590	6.590
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	150	150
-	Thuế Tài nguyên	1.200	1.200
3	Lệ phí trước bạ	3.700	3.700
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.500	1.500
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300	300
6	Phí và lệ phí	1.400	600
7	Thu tiền sử dụng đất	6.000	6.000
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	950	950
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100	100
11	Thu khác ngân sách	2.300	900
-	Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tính hưởng)	1.400	
-	Thu khác còn lại (Thu cân đối)	900	900
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	583.163	583.163
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	419.825	419.825
2	Bổ sung thực hiện Cải cách tiền lương	126.940	126.940
3	Thu bổ sung có mục tiêu	36.398	36.398



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI, NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSDP năm 2025	Bao gồm	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	I = 2+3	2	3
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:		605.263	509.644	95.619
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	568.865	474.926	93.939
I	Chi đầu tư phát triển	21.545	20.345	1.200
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	16.145	16.145	0
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.400	4.200	1.200
II	Chi thường xuyên	535.754	444.893	90.861
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	316.422	315.472	950
2	Chi quốc phòng	9.316	2.950	6.366
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.759	2.100	4.659
4	Chi y tế	200	200	0
5	Chi văn hóa thông tin	5.006	3.617	1.389
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.205	2.205	0
7	Chi thể dục thể thao	450	450	0
8	Chi các hoạt động kinh tế	40.543	35.746	4.797
9	Chi quản lý hành chính	117.825,3	47.006,3	70.819
10	Chi sự nghiệp môi trường	3.000	3.000	0
11	Chi bảo đảm xã hội	29.364	27.983	1.381
12	Chi khác	4.663,7	4.163,7	500
III	Dự phòng ngân sách	11.377	9.499	1.878
IV	Kinh phí tạo nguồn CCTL (dự kiến tăng thu phần NSH hưởng từ Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước)	189	189	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	36.302	34.622	1.680
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.108	4.108	0
-	Vốn đầu tư	4.108	4.108	
II	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.846	19.576	1.270
-	Vốn đầu tư	20.846	19.576	1.270
III	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	11.348	10.938	410
-	Vốn đầu tư	10.208	10.208	0
-	Vốn sự nghiệp	1.140	730	410
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU KHÁC	96	96	0
1	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	96	96	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B):		603.053
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	93.409
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	509.644
B.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	474.926
I	Chi đầu tư phát triển	20.345
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	16.145
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	4.200
II	Chi thường xuyên	444.893
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	315.472
2	Chi quốc phòng	2.950
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.100
4	Chi y tế	200
5	Chi văn hóa thông tin	3.617
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.205
7	Chi thể dục thể thao	450
8	Chi các hoạt động kinh tế	35.746
9	Chi quản lý hành chính	47.006,3
10	Chi sự nghiệp môi trường	3.000
11	Chi bảo đảm xã hội	27.983
12	Chi khác	4.163,7
III	Dự phòng ngân sách	9.499
IV	Tiết kiệm tạo nguồn Cải cách tiền lương	189
B.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	34.622



STT	Nội dung	Dự toán
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.108
1	Vốn đầu tư	4.108
II	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.576
1	Vốn đầu tư	19.576
III	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	10.938
1	Vốn đầu tư	10.208
2	Vốn sự nghiệp	730
B.3	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU KHÁC	96
1	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	96



Biểu số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách và khác	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	$I = 2 + \dots + 8 + 11 + 12$	2	3	4	5	6	7	$8 = 9 + 10$	9	10	11	12
TỔNG SỐ:		605.263,000	21.545,0	535.754,000	-	-	11.377,0	189,0	36.302,0	35.162,0	1.140,0	96,0	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	490.682,300	16.145,0	439.819,300	-	-	-	-	34.622,0	33.892,0	730,0	96,0	-
I.1	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	488.756,300	16.145,0	437.893,300	-	-	-	-	34.622,0	33.892,0	730,0	96,0	-
1	Văn phòng huyện uỷ	11.998,000		11.998,000									
2	Văn phòng HĐND-UBND	11.043,700		11.043,700									
3	Phòng Y tế	815,000		815,000									
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.652,200		2.652,200									
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8.498,200		7.768,200					730,0				
6	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.302,200		1.302,200									
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	311.665,100		311.665,100									
8	Phòng Nội vụ	2.056,200		2.056,200									
9	Phòng Văn hoá thông tin	1.248,000		1.248,000									
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12.618,226	2.223,026	10.299,200								96,0	
11	Phòng Lao động TB&XH	29.424,300		29.424,300									
12	Trung tâm Văn hóa - TT - TH	6.276,200		6.276,200									
13	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	6.151,200		6.151,200									



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách và khác	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	I = 2+...+8+I1+12	2	3	4	5	6	7	8 = 9+10	9	10	11	12
15	Trung tâm chính trị	1.353,000		1.353,000					-				
16	Thanh tra	1.512,200		1.512,200					-				
17	Phòng Tư pháp	772,000		772,000					-				
18	Khối Đoàn thể	5.153,200		5.153,200					-				
19	Ban chỉ huy Quân sự huyện	2.958,500		2.958,500					-				
20	Công an	2.108,500		2.108,500					-				
21	Trung tâm GDNN-GDTX	3.568,200		3.568,200					-				
22	Phòng Dân tộc	1.270,000		1.270,000					-				
24	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện	64.312,174	13.921,974	16.498,200					33.892,0	33.892,0			
I.2	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	1.926,000	-	1.926,000	-	-			-	-			
1	Quỹ hội nông dân	200,000		200,000					-				
2	Hội khuyến học huyện	50,000		50,000					-				
3	Hội chữ thập đỏ huyện	312,000		312,0					-				
4	Hội người cao tuổi huyện	238,000		238,0					-				
5	Hội cựu thanh niên xung phong	126,000		126,0					-				
6	Ngân hàng chính sách xã hội huyện (kinh phí cho vay ủy thác)	1.000,000		1.000,000					-				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (I)	-							-				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (I)	-							-				



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách và khác	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	$I = 2 + \dots + 8 + 11 + 12$							$8 = 9 + 10$	9	10	11	12
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH VÀ KHÁC	18.772,700	4.200,0	5.073,700			9.499,0		-				
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	189,000						189,0	-				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	95.619,000	1.200,0	90.861,000			1.878,0		1.680,0	1.270,0	410,0		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							-				



BIỂU SỐ 07
DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ:		16.145,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.145,000	0	0	0	0	0
Ngân sách địa phương		16.145,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.145,000	0	0	0	0	0
1	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.223,026										2.223,026					
2	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện	13.921,974										13.921,974					



DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động lĩnh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ (I+II):																	
I	Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện	439.819,3	315.472,0	0,0	2.958,5	2.108,5	200,0	3.617,0	2.205,0	450,0	3.000,0	34.779,0	15.192,0	10.610,0	35.944,3	27.983,0	11.102,0
1	Văn phòng huyện uỷ	11.998,0					200,0								8.998,0		2.800,0
2	Văn phòng HĐND-UBND	11.043,7													7.043,7		4.000,0
3	Phòng Y tế	815,0													555,0		260,0
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.652,2													2.252,2		400,0
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	7.768,2										5.863,0		4.463,0	1.748,2		157,0
6	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.302,2									50,0				1.252,2		
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	311.665,1	310.452,9												1.212,2		
8	Phòng Nội vụ	2.056,2													1.206,2		850,0
9	Phòng Văn hoá thông tin	1.248,0													1.010,0		238,0
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	10.299,2									2.950,0	6.275,0	4.000,0		1.074,2		
11	Phòng Lao động TB&XH	29.424,3	102,1													27.910,0	4,2
12	Trung tâm VH - TT - TH	6.276,2						3.617,0	2.205,0	450,0							
13	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	6.151,2										6.147,0					4,2
14	Trung tâm chính trị	1.353,0	1.353,0														



Stt	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
15	Thanh tra huyện	1.512,2												1.358,0		154,2
16	Tư pháp	772,0												722,0		50,0
17	Khối Đoàn thể	5.153,2												4.899,0		254,2
18	Ban chỉ huy Quân sự huyện	2.958,5		2.958,5												
19	Công an	2.108,5			2.108,5											
20	Trung tâm GDNN-GDTX	3.568,2	3.564,0													4,2
21	Phòng Dân tộc	1.270,0														
22	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện	16.498,2									16.494,0	11.192,0		1.197,0	73,0	
II	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	1.926,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.926,0
1	Quỹ hội nông dân	200,0														200,0
2	Hội khuyến học huyện	50,0														50,0
3	Hội chữ thập đỏ huyện	312,0														312,0
4	Hội người cao tuổi huyện	238,0														238,0
5	Hội cựu thanh niên xung phong	126,0														126,0
6	Ngân hàng chính sách xã hội huyện (kính phi cho vay ủy thác)	1.000,0														1.000,0



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2 = 3+5	3	4	5	6	7	8	9 = 2+6+7+8
TỔNG SỐ:			2.210,0	705,0	1.505,0	1.505,0	91.729,0	0,0	0,0	93.939,0
1	Thị trấn Mường Ảng	1.650,0	1.650,0	215,0	1.435,0	1.435,0	10.090,5			11.740,5
2	Xã Ảng Nưa	80,0	80,0	60,0	20,0	20,0	7.955,5			8.035,5
3	Xã Ảng Cang	60,0	60,0	60,0			11.011,5			11.071,5
4	Xã Ảng Tờ	60,0	60,0	60,0			11.161,5			11.221,5
5	Xã Búng Lao	150,0	150,0	100,0	50,0	50,0	10.132,5			10.282,5
6	Xã Xuân Lao	40,0	40,0	40,0			9.097,0			9.137,0
7	Xã Mường Lạn	60,0	60,0	60,0			7.689,5			7.749,5
8	Xã Năm Lịch	30,0	30,0	30,0			7.886,0			7.916,0
9	Xã Mường Đăng	40,0	40,0	40,0			8.732,5			8.772,5
10	Xã Ngòi Cáy	40,0	40,0	40,0			7.972,5			8.012,5

Đơn vị tính: Triệu đồng



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)

Biểu số 10

STT	Tên đơn vị (1)	Trạng thái:		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững										Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN										Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
		Tổng số	Đã thực hiện	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 3558/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)



Stt		Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau		
				Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu đất	Tổng số	Trong đó											
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ										
A	B	$I=2+15+19$	$2=3+9+12+13+14$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	$15=16+17+18$	16	17	18	19		
TỔNG SỐ:		95.619,0	93.939,0	1.200,0	0,0	0,0	0,0	1.200,0	90.861,0	650,0	0,0	0,0	1.878,0	0,0	1.680,0	0,0	0,0	1.680,0	0,0		
1	Thị trấn Mường Ảng	11.740,5	11.740,5	1.200,0				1.200,0	10.305,5	65,0			235,0		0,0			0,0			
2	Xã Ảng Nưa	8.205,5	8.035,5	0,0					7.874,5	65,0			161,0		170,0			170,0			
3	Xã Ảng Cang	11.081,5	11.071,5	0,0					10.850,5	65,0			221,0		10,0			10,0			
4	Xã Ảng Tờ	12.331,5	11.221,5	0,0					10.997,5	65,0			224,0		1.110,0			1.110,0			
5	Xã Búng Lao	10.452,5	10.282,5	0,0					10.076,5	65,0			206,0		170,0			170,0			
6	Xã Xuân Lao	9.147,0	9.137,0	0,0					8.954,0	65,0			183,0		10,0			10,0			
7	Xã Mường Lạn	7.809,5	7.749,5	0,0					7.594,5	65,0			155,0		60,0			60,0			
8	Xã Năm Lịch	7.926,0	7.916,0	0,0					7.758,0	65,0			158,0		10,0			10,0			
9	Xã Mường Đẳng	8.782,5	8.772,5	0,0					8.597,5	65,0			175,0		10,0			10,0			
10	Xã Ngòi Cây	8.142,5	8.012,5	0,0					7.852,5	65,0			160,0		130,0			130,0			